

Số: 01492/2026/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/07/2026

1. Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
- CÔNG TY CỔ PHẦN - TÒA NHÀ PHÚ MỸ TOWER
2. Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh
3. Ngày lấy mẫu : 04/07/2026
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Khí thải
6. Kết quả đo đạc, phân tích:

Vị trí đo	Lưu lượng		Bụi ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)
	(m ³ /h) ⁽¹⁾	(Nm ³ /h)				
E1: Bên trong ống khói máy phát điện X: 10°47'8.971"; Y: 106°41'53.593"	2.416	1.604	20,9	41,9	3	14
E1: Bên trong ống khói nhà bếp X: 10°47'8.403"; Y: 106°41'52.633"	4.294	4.037	10,1	0,41	KPH	2
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C_{max} = C x K_p x K_v)	-		≤ 120	≤ 510	≤ 300	≤ 600
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA 02		US EPA 05	HDLM-24-TESTO	HDLM-24-TESTO	HDLM-24-TESTO

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=0,6: hệ số vùng.

KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 01493/2026/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/07/2026

- 1 Địa điểm lấy mẫu : TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN - TÒA NHÀ PHÚ MỸ TOWER
- 2 Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh
- 3 Ngày lấy mẫu : 04/07/2026
- 4 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 5 Loại mẫu : Nước thải
- 6 Ký hiệu và mô tả mẫu : 260704.03NT1: Điểm đầu vào của hệ thống xử lý nước thải – X: 10°47'9.376"; Y: 106°41'53.182"
260704.03NT2: Điểm đầu ra của hệ thống xử lý nước thải – X: 10°47'9.406"; Y: 106°41'52.946"
- 7 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích:

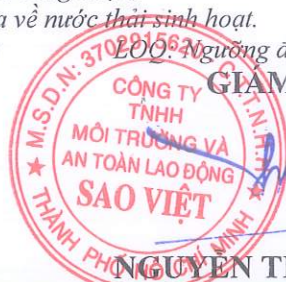
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT CỘT B K=1	Phương pháp đo đạc, phân tích
			260704. 03NT1	260704. 03NT2		
1.	TDS ⁽¹⁾	mg/L	201	200	1.000	HD-TDS
2.	pH ⁽¹⁾	-	7,14	7,39	5 – 9	TCVN 6492:2011
3.	TSS ^{(1) (a)}	mg/L	944	10	100	TCVN 6625:2000
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	274	11	50	TCVN 6001-1:2021
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ N) ⁽¹⁾	mg/L	133	<3 LOQ=3	10	TCVN 5988:1995
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ N) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,01	4,31	50	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ P) ⁽¹⁾	mg/L	8,99	0,89	10	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E :2023
8.	Sulfua (S ²⁻) ^{(1) (a)}	mg/L	5,38	<0,045 LOQ=0,045	4	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
9.	Chất hoạt động bề mặt anion ⁽¹⁾	mg/L	0,088	KPH MDL=0,02	10	SMEWW 5540B&C:2023
10.	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	mg/L	3,9	<3 LOQ=3	20	SMEWW 5520B&F:2023
11.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	5,4x10 ⁴	2,2x10 ³	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- (1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- (a) Thông số được Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam công nhận;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



NGUYỄN THỊ HUỖN